

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/DS-ST

Ngày 07-5-2021

V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Ánh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Tân;
2. Bà Nguyễn Thị Anh Thư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28, 29 tháng 4 và các ngày từ 04 đến 07 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 387/2020/TLST-DS ngày 14-10-2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐXXST-DS ngày 15-3-2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Nga M, sinh năm 1973; địa chỉ: Số XX, đường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: Tổ Y, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện ngày 14-9-202, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 25-11-2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Nga M trình bày:*

[1.1] Ngày 25-3-2020, bà có cho ông S, bà H mượn 400.000.000 đồng; hai bên lập giấy mượn tiền và cùng ký; lãi suất thỏa thuận miệng (không ghi vào giấy mượn tiền) là 2,4%/tháng. Sau khi mượn tiền, ông S, bà H trả cho bà cụ thể như sau:

Ngày 15-4-2020 âm lịch (tháng 4 nhuận) đến ngày 5-5-2020 âm lịch, bà H góp trả hàng ngày cho bà mỗi ngày 1.000.000 đồng được 20.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận trả lãi 9.600.000 đồng, trả gốc 10.000.000 đồng, còn lại 400.000 đồng để tháng sau trừ. Tiền gốc còn lại 390.000.000 đồng.

Ngày 26-6-2020 đến 5-7-2020 góp mỗi ngày 1.500.000 đồng được 15.000.000 đồng, Hai bên thỏa thuận trả lãi 10.000.000 đồng, còn dư 5.000.000 đồng.

Ngày 6-7-2020 đến ngày 25-7-2020 góp mỗi ngày 1.500.000 đồng được 30.000.000 đồng, Hai bên thỏa thuận trừ tiền gốc 30.000.000 đồng, còn lại tiền gốc 360.000.000 đồng.

Việc trả góp này có lúc bà H đưa tiền mặt, có lúc chuyển khoản vào tài khoản của bà.

Như vậy đối với khoản tiền 400.000.000 đồng, ông S, bà H đã trả 40.000.000 đồng nợ gốc, còn lại 360.000.000 đồng nợ gốc.

[1.2] Ngày 05-6-2020, bà có cho ông S, bà H mượn 200.000.000 đồng; hai bên lập giấy mượn tiền và cùng ký, hẹn ngày 05-7-2020 sẽ trả, lãi suất thỏa thuận miệng (không ghi vào giấy mượn tiền) là 2,4%/tháng. Sau khi mượn tiền, ông S, bà H đã trả lãi bằng chuyển khoản vào tài khoản của bà tại Ngân hàng A 3 lần, mỗi lần 4.877.300 đồng, tổng cộng được 14.631.900 đồng. Ngày 31-8-2020, bà H, ông S trả cho bà 190.000.000 đồng, trong đó 171.700.000 đồng nợ gốc, 18.300.000 đồng tiền lãi, còn nợ 28.300.000 đồng nợ gốc.

[1.3] Ngày 11-7-2020, bà có cho bà H mượn 15.000.000 đồng qua tin nhắn điện thoại, bà H hẹn ngày 21-7-2020 sẽ trả nợ nên không có thỏa thuận lãi suất. Khoản tiền này bà H chưa trả lãi và gốc cho bà.

Như vậy, bà đã nhận tiền lãi của bà H, ông S tổng cộng 57.931.900 đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H, ông S phải trả cho bà số tiền 453.204.066 đồng, trong đó nợ gốc 403.300.000 đồng; nợ lãi từ ngày mượn tiền đến ngày 28-4-2021 theo mức lãi suất 1,67%/tháng là 107.835.966 đồng, trừ số tiền lãi bà đã nhận 57.931.900 đồng, còn lại 49.904.066 đồng; yêu cầu bà H, ông S tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất 1,67%/tháng từ ngày 29-4-2021 cho đến khi trả hết nợ.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 25-3-2020, ông, bà có mượn bà M 400.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận miệng lãi suất 2,4%/tháng. Sau khi mượn tiền, ông, bà có trả lãi cho bà M cụ thể như sau: trả lãi từ 25-3-2020 đến 25-7-2020 mỗi tháng 9.600.000 đồng x 5 tháng = 48.000.000 đồng, từ ngày 25-7-2020 đến 25-8-2020 trả lãi

8.640.000 đồng. Ngoài ra, còn trả góp theo ngày như bà M trình bày. Đối với khoản vay này, ông, bà đã trả cho bà M 40.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ bà M 360.000.000 đồng tiền gốc.

Ngày 05-6-2020, ông, bà có mượn bà M 200.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận miệng 5%/tháng; hạn ngày 05-7-2020 sẽ trả. Sau khi mượn tiền, ông, bà đã trả gốc, lãi cụ thể: Trả lãi bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà M 3 lần, mỗi lần 4.877.300 đồng, tổng cộng được 14.631.900 đồng; ngày 31-8-2020, trả 190.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ 10.000.000 đồng tiền gốc.

Ngày 11-7-2020, bà H có mượn bà M 15.000.000 đồng qua tin nhắn điện thoại, hạn 10 ngày trả nợ. Đối với khoản này bà H đã trả tiền lãi cho bà M là 3.000.000 đồng, còn nợ 15.000.000 đồng tiền gốc.

Do làm ăn thua lỗ, điều kiện kinh tế khó khăn nên ông, bà chưa trả nợ cho bà M. Ông, bà còn nợ bà M với số tiền gốc là 385.000.000 đồng. Ông, bà đồng ý trả dần tiền nợ gốc cho bà M là 385.000.000 đồng và yêu cầu Tòa án xem xét lại tiền lãi đã trả theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền, tư cách đương sự, tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Hội đồng xét xử, Thư ký tuân theo đúng quy định về trình tự, thủ tục phiên tòa. Nguyên đơn tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông S, bà H trả cho bà M số tiền gốc 388.300.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và tiếp tục trả lãi cho đến khi trả hết nợ; buộc bà H trả cho bà M tiền gốc 15.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và tiếp tục trả lãi cho đến khi trả hết nợ; tính lại tiền lãi mà bà H, ông S đã trả cho bà M theo quy định của Bộ luật Dân sự, nếu còn dư thì trừ vào nợ gốc; ông S, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ các Điều

227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông S, bà H thừa nhận ngày 25-3-2020 có mượn bà M số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2,4%/tháng (28,8%/năm), đã trả 40.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại 360.000.000 đồng tiền nợ gốc; ngày 05-6-2020 có mượn bà M số tiền 200.000.000 đồng; ngày 11-7-2020, bà H có mượn bà M 15.000.000 đồng qua tin nhắn điện thoại. Theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết không phải chứng minh.

[2.2] Việc mượn tiền giữa bà M và ông S, bà H là hợp đồng vay tài sản. Ông S, bà H thừa nhận và đồng ý trả nợ tiền gốc cho bà M là 385.000.000 đồng, yêu cầu tính lại tiền lãi đã trả vì lãi đã trả cao hơn quy định của Bộ luật Dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình vay mượn, ông S, bà H đã trả một phần tiền gốc và tiền lãi cho bà M và lãi suất do hai bên thỏa thuận cao hơn quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên chấp nhận ý kiến của ông S, bà H về việc tính lại tiền lãi, nếu lãi đã trả tính theo quy định của Bộ luật Dân sự mà còn dư thì được trừ vào tiền gốc tại thời điểm trả lãi theo Điều 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Cách tính cho từng khoản vay cụ thể như sau:

* Đối với khoản vay 400.000.000 đồng:

Bà H trình bày về khoản vay này không thống nhất với nhau, cụ thể tại bản tường trình ngày 20-11-2020 và tại Biên bản đối chất ngày 24-11-2020, bà H trình bày chỉ trả lãi, gốc cho bà M bằng hình thức góp theo ngày, nhưng bản tự khai ngày 25-11-2020 bà H thay đổi trình bày là trả lãi từ 25-3-2020 đến 25-7-2020 mỗi tháng 9.600.000 đồng x 5 tháng = 48.000.000 đồng, từ ngày 25-7-2020 đến 25-8-2020 trả lãi 8.640.000 đồng, tổng cộng 56.640.000 đồng, ngoài ra còn trả bằng hình thức góp theo ngày; bà M không thừa nhận đã nhận khoản tiền 56.640.000 đồng, chỉ nhận các khoản mà bà H góp theo ngày, bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả cho bà M khoản tiền 56.640.000 đồng nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận trình bày của bà H về khoản lãi 56.640.000 đồng nêu trên.

Bà M và bà H, ông S đều thống nhất các khoản trả góp theo ngày, cụ thể: Ngày 15-4-2020 âm lịch (tháng 4 nhuận) đến ngày 5-5-2020 âm lịch, bà H góp mỗi ngày 1.000.000 đồng được 20.000.000 đồng, trong đó trả lãi

9.600.000 đồng, trả gốc 10.000.000 đồng, còn dư 400.000 đồng, tiền gốc còn nợ là 390.000.000 đồng; ngày 26-6-2020 đến 5-7-2020 góp mỗi ngày 1.500.000 đồng được 15.000.000 đồng, trong đó trả lãi 10.000.000 đồng, còn dư 5.000.000 đồng; ngày 6-7-2020 đến ngày 25-7-2020 góp mỗi ngày 1.500.000 đồng được 30.000.000 đồng, trong đó trả tiền gốc 30.000.000 đồng, còn lại tiền gốc 360.000.000 đồng.

Xét đây là hợp đồng vay tài sản không thời hạn, có lãi suất, hai bên đều thống nhất về việc trả góp theo ngày, tuy vậy, mức lãi suất hai bên thỏa thuận cao hơn quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận lãi suất 20%/năm (tức là 1,67%/tháng); mặt khác, các khoản tiền 400.000 đồng và 5.000.000 đồng còn dư trong các đợt trả góp bà M đồng ý trừ vào tiền lãi, vậy tiền lãi được tính cụ thể:

+ Từ 25-3-2020 đến 25-6-2020 (tức là 15-4-2020 âm lịch (tháng tư nhuận) đến 05-5-2020 âm lịch): $400.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/\text{tháng} \times 03 \text{ tháng} = 20.040.000 \text{ đồng}$; bà M đã nhận 10.000.000 đồng tiền gốc, 10.000.000 đồng tiền lãi, vậy bà H, ông S còn nợ 390.000.000 đồng tiền gốc, 10.040.000 đồng tiền lãi.

+ Từ 26-6-2020 đến 05-7-2020: $390.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/\text{tháng} \times 10 \text{ ngày} = 2.171.000 \text{ đồng}$, bà M đã nhận 15.000.000 đồng tiền lãi, vậy số tiền 2.789.000 đồng [$15.000.000 \text{ đồng} - (10.040.000 \text{ đồng} \text{ lãi còn nợ của đợt trước} + 2.171.000 \text{ đồng})$] được trừ vào tiền gốc, vậy bà H, ông S còn nợ 387.211.000 đồng tiền gốc, không nợ lãi.

+ Từ 6-7-2020 đến 25-7-2020: $387.211.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/\text{tháng} \times 20 \text{ ngày} = 4.310.949 \text{ đồng}$, bà M nhận 30.000.000 đồng tiền gốc, không nhận tiền lãi nên bà H, ông S còn nợ 357.211.000 đồng tiền gốc, 4.310.949 đồng tiền lãi.

+ Từ 26-7-2020 đến 07-5-2021: $357.211.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/\text{tháng} \times 09 \text{ tháng} 11 \text{ ngày} = 55.876.135 \text{ đồng}$. Từ 26-7-2020, bà H, ông S không trả tiền gốc và lãi nữa nên còn nợ 357.211.000 đồng tiền gốc, 55.876.135 đồng tiền lãi.

Như vậy, đối với khoản vay 400.000.000 đồng, bà H, ông S phải trả cho bà M 417.398.084 đồng, trong đó gốc 357.211.000 đồng, lãi 60.187.084 đồng.

* Đối với khoản vay 200.000.000 đồng:

Bà M trình bày lãi suất thỏa thuận 2.4%/tháng, bà H trình bày lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, đã trả lãi cho bà M từ 05-6-2020 đến 05-8-2020 mỗi

tháng 10.000.000 đồng x 03 tháng = 30.000.000 đồng, bà M không thừa nhận có nhận khoản tiền này, bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận trình bày này của bà H.

Xét mức lãi suất hai bên trình bày khác nhau nên đây là hợp đồng cho vay có thời hạn, có lãi suất nhưng có tranh chấp về lãi suất nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Bà M và bà H, ông S trình bày thống nhất đã trả lãi bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà M 03 tháng lương hưu của ông S tổng cộng 14.631.000 đồng, bà M cung cấp chứng cứ là sao kê tài khoản của bà M thể hiện ngày 14-7-2020, ông S chuyển lương hưu tháng 7-2020 là 4.877.300 đồng, ngày 06-8-2020, ông S chuyển lương hưu tháng 8 và tháng 9 năm 2020 là 9.754.600 đồng. Ngoài ra, bà M trình bày ngày 31-8-2020, bà H, ông S trả cho bà M 190.000.000 đồng, nhưng hai bên thỏa thuận trừ 171.700.000 đồng tiền nợ gốc, số tiền 18.300.000 đồng hai bên thỏa thuận trừ 9.500.000 đồng tiền lãi, trừ 8.800.000 đồng tiền bà M đã nộp tiền mua bảo hiểm cho khoản vay của ông S đối với số tiền 190.000.000 đồng, tuy nhiên bà M không cung cấp được chứng cứ về việc đóng tiền bảo hiểm cho ông S nên đồng ý trừ 8.800.000 đồng vào tiền lãi. Theo chứng cứ do ông S cung cấp thì mặc dù có căn cứ để xác định hai bên đã thỏa thuận còn gốc là 28.300.000 đồng, nhưng do bà H, ông S đã trả tiền lãi cho bà M vượt quá quy định nên Hội đồng xét xử tính lại tiền lãi như sau:

+ Từ ngày 05-6-2020 đến 14-7-2020:

$200.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 01 \text{ tháng } 09 \text{ ngày} = 2.166.667 \text{ đồng}$

Bà M đã nhận 4.877.300 đồng tiền lãi nên số tiền 2.710.633 đồng (4.877.300 đồng – 2.166.667 đồng) được trừ vào tiền gốc, vậy bà H, ông S còn nợ gốc 197.289.367 đồng, không nợ lãi.

+ Từ ngày 15-7-2020 đến 06-8-2020:

$197.289.367 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 23 \text{ ngày} = 1.260.460 \text{ đồng}$

Bà M đã nhận 9.754.600 đồng nên số tiền 8.494.140 đồng (9.754.600 đồng - 1.260.460 đồng) được trừ vào tiền gốc, vậy bà H, ông S còn nợ gốc 188.795.227 đồng, không nợ lãi.

+ Từ ngày 07-8-2020 đến 31-8-2020:

$188.795.227 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 25 \text{ ngày} = 1.311.078 \text{ đồng}$

Bà M nhận 171.700.000 đồng tiền gốc, 18.300.000 đồng tiền lãi nên số tiền 16.988.922 đồng (18.300.000 đồng - 1.311.078 đồng) được trừ vào tiền gốc, vậy bà H, ông S còn nợ gốc 106.305 đồng, không nợ lãi.

+ Từ ngày 01-9-2020 đến 07-5-2021:

$106.305 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 08 \text{ tháng} 07 \text{ ngày} = 7.294 \text{ đồng}$

Như vậy, đối với khoản vay 200.000.000 đồng, bà H, ông S phải trả cho bà M 113.599 đồng, trong đó nợ gốc 106.305 đồng, nợ lãi 7.294 đồng.

* Đối với khoản vay 15.000.000 đồng: là hợp đồng vay tài sản có thời hạn 10 ngày, bà H trình bày có thỏa thuận lãi cứ 10 ngày trả lãi 1.500.000 đồng, bà M trình bày không có thỏa thuận lãi. Xét trong tin nhắn điện thoại không có thỏa thuận lãi, bà H không chứng minh được việc có thỏa thuận lãi nên Hội đồng xét xử chấp nhận trình bày của bà M, xác định đây là hợp đồng vay có thời hạn, không có lãi suất. Ông S trình bày ông không biết khoản vay này, nhưng nếu bà H đồng ý có vay khoản này thì ông đồng ý cùng trả nợ. Bà H trình bày đã trả lãi cho bà M 20 ngày là 3.000.000 đồng, Bà M không thừa nhận có nhận khoản tiền này, các bản sao kê tài khoản của bà H cung cấp cho Tòa án có thể hiện bà H chuyển khoản cho bà M nhiều lần, mỗi lần 1.500.000 đồng phù hợp với trình bày của bà M về việc có lúc bà H trả góp theo ngày đối với khoản vay 400.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận trình bày của bà H về việc trả lãi 3.000.000 đồng cho bà M. Theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự thì bà H, ông S chậm thực hiện nghĩa vụ nên phải chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ đối với khoản vay 15.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày 22-7-2020 đến ngày 07-5-2021, cụ thể: $15.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 09 \text{ tháng} 07 \text{ ngày} = 1.154.167 \text{ đồng}$.

Như vậy, đối với khoản vay 15.000.000 đồng, bà H, ông S phải trả cho bà M 16.154.167 đồng, trong đó nợ gốc 15.000.000 đồng, nợ lãi 1.154.167 đồng.

Tổng cộng đối với cả 03 khoản vay, bà H, ông S có nghĩa vụ trả cho bà M 433.665.850 đồng, trong đó 372.317.305 đồng tiền gốc, 61.348.545 đồng tiền lãi.

[2.3] Đối với yêu cầu bà H, ông S trả lãi theo mức lãi suất 1,67%/tháng cho đến khi trả hết nợ: Theo hướng dẫn tại Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà M, cụ thể:

- Hợp đồng vay 400.000.000 đồng giữa bà M và bà H, ông S là vay có lãi suất nhưng các bên không thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn, việc bà M yêu cầu tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất 1,67%/tháng (tức 20%/năm) là tự nguyện, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M, đối với số tiền

417.398.084 đồng thì bà H, ông S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án từ ngày 08-5-2021 cho đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất 20%/năm;

- Hợp đồng vay 200.000.000 đồng giữa bà M và bà H, ông S là vay có lãi suất nhưng các bên không thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn, Hội đồng xét xử chấp nhận tính lãi trong hạn 10%/năm theo Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên đối với số tiền 113.599 đồng thì bà H, ông S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án từ ngày 08-5-2021 cho đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất nợ quá hạn 15%/năm;

- Hợp đồng vay 15.000.000 đồng giữa bà M và bà H, ông S là vay không có lãi suất nên kể từ ngày bà M có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền 16.154.167 đồng cho đến khi thi hành án xong, bà H, ông S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[2.4] Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà M nên bà M phải chịu 976.911 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 19.538.216 đồng không được chấp nhận; ông S, bà H phải chịu 21.346.634 đồng án phí dân sự sơ thẩm (20.000.000 đồng + 4% của số tiền 33.665.850 đồng) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; bà M đã nộp tạm ứng án phí là 10.684.875 đồng nên hoàn trả lại cho bà M số tiền 9.707.964 đồng.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa có một phần có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, 92, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Nga M về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Nga M số tiền 433.665.850 đồng (bốn trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn, tám trăm năm mươi đồng), trong đó 372.317.305 đồng (ba trăm bảy mươi hai triệu, ba trăm mười bảy nghìn, ba trăm lẻ năm

đồng) tiền gốc, 61.348.545 đồng (sáu mươi một triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm bốn mươi lăm đồng) tiền lãi.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, đối với số tiền 417.398.084 đồng (bốn trăm mười bảy triệu, ba trăm chín mươi tám nghìn, không trăm tám mươi bốn đồng), ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 20%/năm; đối với số tiền 113.599 đồng (một trăm mười ba nghìn, năm trăm chín mươi chín đồng), ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 15%/năm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, đối với số tiền 16.154.167 đồng (mười sáu triệu, một trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm sáu mươi bảy đồng), ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Nga M về việc buộc ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Nga M số tiền 19.538.216 đồng (mười chín triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn, hai trăm mười sáu đồng).

5. Bà Huỳnh Thị Nga M phải chịu 976.911 đồng (chín trăm bảy mươi sáu nghìn, chín trăm mười một đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số AA/2018/0005312 ngày 13-10-2020 và AA/2018/0006406 ngày 08-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi; hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Nga M 9.707.964 đồng (chín triệu, bảy trăm lẻ bảy nghìn, chín trăm sáu mươi bốn đồng).

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H phải chịu 21.346.634 đồng (hai mươi một triệu, ba trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm ba mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn có mặt tại phiên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng, Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Hồng Ánh